

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: 858/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PÁC NẶM, TỈNH
BẮC KẠN**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ: Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn: Số 69/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016[1], số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018[2], số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019[3], số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2019[4], số 15/NQ-HĐND ngày 05/5/2020[5], số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020[6], số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021[7], số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021[8], số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021[9], số 12/NQ- HĐND ngày 27/4/2022[10], số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023[11], số 73/NQ-HĐND ngày 23/10/2023[12], số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2023[13], số 20/NQ-HĐND ngày 19/4/2024[14], số 37/NQ-HĐND ngày 18/7/2024[15], số 91/NQ-HĐND ngày 10/12/2024[16], số 17/NQ-HĐND ngày 03/4/2025[17];

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 16/4/2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Pác Nặm, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

1.1. Diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Pác Nặm: (Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Pác Nặm: (Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Pác Nặm: (Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Pác Nặm: (Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Pác Nặm được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 22/4/2025; Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Pác Nặm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Pác Nặm theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng đối tượng, theo đúng trình tự, thủ tục quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

Biểu số 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cỏ Lĩnh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhạn Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		47.344,06	3.319,85	8.354,05	5.336,21	4.113,08	3.968,28	5.407,61	2.764,98	5.742,96	4.366,78	3.970,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.450,28	3.150,86	7.954,35	5.049,20	3.972,48	3.763,93	5.200,03	2.705,42	5.571,62	4.212,04	3.870,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.852,00	100,12	242,73	152,30	199,35	226,00	236,75	147,94	249,51	125,74	171,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.014,76	19,09	43,10	91,44	145,78	105,22	68,41	107,85	193,94	88,59	151,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	837,24	81,03	199,63	60,86	53,57	120,78	168,34	40,09	55,57	37,15	20,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.739,66	185,08	524,74	249,66	397,08	284,33	282,70	97,58	720,66	330,72	667,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	465,48	7,91	57,24	27,89	30,28	14,02	53,92	26,27	127,14	12,34	108,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.059,22	411,58	1.526,66	1.233,40	653,28	377,70	1.061,26	326,37	468,96	928,52	1.071,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.302,64	2.446,03	5.601,07	3.378,55	2.688,94	2.857,12	3.560,87	2.104,61	4.004,22	2.811,82	1.849,41
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.482,18	1.903,41	334,83	1.895,01	549,90	446,20	1.395,29	1.171,46	1.849,97	1.977,84	958,27

[illegible]

[illegible]

2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,85		0,85								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,07			0,11		0,07	0,07	0,42		0,40	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,07			0,11		0,07	0,07	0,42		0,40	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC											
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PÁC NẬM

(Kèm theo Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã An Thắng	Xã Bằng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loạn	Xã Nhận Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	337,11	65,30	109,87	38,33	2,77	24,49	48,60	0,28	8,54	25,13	13,80

[illegible]

2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,15					0,19	0,62	0,29			0,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,05										0,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,08					0,19	0,60	0,29			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,02						0,02				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	31,76	9,17	5,94	5,94		0,19	3,63	0,03		2,76	4,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31,76	9,17	5,94	5,94		0,19	3,63	0,03		2,76	4,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Biểu số 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN PÁC NẶM

(Kèm theo Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Xã An Thăng	Xã Bàng Thành	Xã Bộc Bố	Xã Cao Tân	Xã Cổ Linh	Xã Công Bằng	Xã Giáo Hiệu	Xã Nghiên Loan	Xã Nhận Môn	Xã Xuân La
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	399,71	67,28	111,74	52,36	4,56	28,83	53,33	3,67	17,18	43,40	17,36

[illegible]

4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD												
-----	---	---------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã các loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

[1] Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2017;

[2] Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2019;

[3] Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (bổ sung) để thực hiện trong năm 2019; điều chỉnh tên chủ đầu tư của một số công trình đã được thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2017, Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/4/2018, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

[4] Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2020;

[5] Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (bổ sung); quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện trong năm 2020 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019;

[6] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021; điều chỉnh tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 22/NQ-HĐND ngày 18/7/2017, số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 và số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2019;

[7] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020;

[8] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021; điều chỉnh tên và loại bỏ một số công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

[9] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022;

[10] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021;

[11] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021;

[12] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên chủ đầu tư, tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021, số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021, số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022, số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023;

[13] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 44/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;

[14] Về chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn;

[15] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên công trình, dự án tại một số Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

[16] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất để thực hiện trong năm 2025;

[\[17\]](#) Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện trong năm 2025; điều chỉnh tên công trình, dự án và tên chủ đầu tư các công trình thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn.